

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS-PT

Ngày: 24-3-2023

V/v tranh chấp đất đai, tài sản gắn
liền với đất và yêu cầu bồi thường
thiệt hại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quân

Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Văn Lai – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 9 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Số F T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Phạm Trường K, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1973 (Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2023) (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Minh T, sinh năm 1991 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Ông Phạm Trường T1, sinh năm 1958 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Số F T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3. Ông Phạm Trường C, sinh năm 1976 (có mặt)

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1976 (có mặt)
5. Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1973 (có mặt)
6. Bà Bùi Thị D1, sinh năm 1981 (có mặt)
7. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966 (vắng mặt)
8. Ông Phạm Hồng Q, sinh năm 1987 (có mặt)
9. Ông Phạm Duy Q1, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

10. Ông Huỳnh Văn L1, sinh năm 1957 (có mặt)
11. Bà Nguyễn Thị Tuyết H1, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Số G T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

12. Bà Lê Thị Thùy A, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khu phố I, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày:

Vào năm 1992-1993, chồng bà là ông Phạm Trường T1 nhận 03 ha đất trồng rừng theo chương trình PAM do UBND thị xã P cấp tại Quyết định số 726/QĐ-UB/92 ngày 01/5/1992 và Quyết định số 1321/QĐ-UB/93 ngày 17/12/1993. Trong thời gian này vợ chồng bà nhận chuyển nhượng thêm 01 ha đất của vợ chồng ông Đặng Trung T3, bà Nguyễn Thị T4 có vị trí đất liền kề đất PAM, trên đất có trồng 60 cây điều. Giấy sang nhượng do chồng bà viết, người mua không ký tên, người bán vợ chồng ông T3, bà T4 ký tên. Việc chồng bà ghi tên bà Nguyễn Thị Tuyết H1 vào giấy sang nhượng, vì khi đó chồng bà cho rằng ông là công chức nên né tránh đứng tên việc mua bất động sản. Bà cho rằng năm 1992 do sinh con nhỏ sức khỏe yếu, bà xin thôi việc và nhận tiền trợ cấp một lần khoảng 1.200.000đồng, bà đã trích ra 950.000đồng đưa cho chồng để mua 01 ha đất trên. Vì vậy, tổng cộng đất của bà là 04 ha. Ngay khi thực hiện xong việc trồng rừng, vợ chồng bà trồng hàng rào xung quanh 04 ha đất, dựng tạm một lều tôn, xây hồ nước để trông coi, chăm sóc.

Tháng 12/1993, chồng bà đưa em trai là Phạm Trường K từ Hà Nam vào và có thỏa thuận cho ông K ở tạm trên đất để trông coi 04 ha cây trồng và sẽ ra đi khi nào vợ chồng bà có yêu cầu, nên bà yên tâm. Năm 1995, bà đầu tư 10.000.000đồng và các vật liệu khác để làm nhà xây cho vợ chồng ông K tiếp tục ở buôn bán và trông coi cây cho vợ chồng bà.

Năm 2001, ông K thực hiện việc chiếm đoạt 04 ha trên bằng cách khai thác cây trồng để bán và thu lợi mà không báo cho bà biết và không cho bà sở hữu tài sản của mình. Sau đó, ông K còn đưa em trai là Phạm Trường C vào ở trên đất, xây lại 3 căn nhà, chiếm đoạt, khai man để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngay trên đất trồng rừng của bà vào năm 2004. Bà đã làm nhiều đơn đến UBND xã T nhưng không được giải quyết. Năm 2003, bà đã khởi kiện đến Tòa án, vụ án kéo dài đến nay.

Nay bà yêu cầu buộc ông K tháo dỡ những công trình đã tự ý xây dựng trên đất, cây trồng, trả lại 04 ha đất, bồi thường thiệt hại từ việc thu lợi trồng rừng là 300.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết, bà L yêu cầu ông T1 và ông K phải bồi thường cho bà số tiền 93.000.000đồng là giá trị cây trồng còn lại trên đất của thửa số 3 là 02 ha đất được UBND thành phố Phan Thiết cấp theo dự án PAM đã được xác định tại thời điểm năm 2014 theo Chứng thư thẩm định giá ngày 06/10/2014.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, bà Huỳnh Thị L có đơn khởi kiện bổ sung với yêu cầu như sau:

1. Buộc ông Phạm Trường K phải đập bỏ các căn nhà và nhỏ 505 trụ thanh long trên 01 ha đất PAM. Giao trả cho hộ bà thửa đất PAM số 2. Đất này nằm trong thửa đất số 67 trên Tờ bản đồ số 01 năm 1995, đang quy chủ sử dụng cho ông K. Đề nghị Tòa án căn cứ vào Quyết định giải quyết khiếu nại số 6827 ngày 03/6/2005, sơ đồ vị trí đất PAM, tờ bản đồ số 01 năm 1995, tờ trích lục địa chính khu đất để giải quyết.

2. Buộc ông K giao trả căn nhà cấp 4 mà hộ bà đã cho ông tạm sử dụng để trồng nom 3.939 cây rừng trồng trên 04 ha đất, đó là căn nhà ông C đang sử dụng (căn trước). Hộ gia đình bà sẽ tự tháo dỡ nó khi có quyết định thu hồi đất của nhà nước.

3. Buộc ông K giao trả thửa đất số 1 theo tờ Trích lục địa chính khu đất. Diện tích đất này nằm trong thửa đất số 67 trên tờ bản đồ số 1 năm 1995 đang quy chủ sử dụng cho ông K. Đây là 01 ha đất khai hoang mà vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T3, bà T4 và đã trồng rừng trên đất tại hợp đồng PAM.

4. Buộc ông K bồi thường thiệt hại cho bà số tiền là 300.000.000đồng về phần thiệt hại của bà đối với 3.501 cây rừng trồng trên 04ha đất đã bị ông K khai thác hưởng lợi. Tòa án căn cứ vào hợp đồng thực hiện dự án PAM và Chứng thư thẩm định giá để xem xét giải quyết, đồng thời giao trả thửa đất số 3.

5. Hủy toàn bộ “Bộ hồ sơ” xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và hủy “phôi Giấy chứng nhận QSDĐ mang số BL 309182 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết H1” chưa ký tên Phó chủ tịch.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Trường K trình bày:

Việc bà L yêu cầu ông trả 04 ha đất trồng rừng là vô lý, vợ chồng ông không liên quan gì đến việc này. Nguồn gốc đất mà vợ chồng ông đang ở là do ông Lê

Ngọc A1 cho từ năm 1992 đến nay, diện tích 01 ha đất của ông nằm giữa 01 ha đất của ông L1 và 03 ha đất của ông T1, vợ chồng ông làm nhà tạm, hồ nước và trồng rừng. Năm 1993, ông T1 có nhờ ông trông coi 03 ha và ông L1 nhờ trông coi 01 ha đất trồng rừng, hai người có cho ông 1.000.000đồng để xây hồ nước. Việc xây dựng nhà là do ông xây để vợ chồng ông ở chứ không liên quan đến ai. Còn việc thu hoạch trong 03 ha rừng là của vợ chồng ông T1, ông không có lợi nhuận gì. Ông không đăng ký và quản lý 03 ha đất của ông T1 cũng như 01 ha đất của ông L1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn L1 và bà Lâm Thị Tuyết H2 trình bày:

Năm 1993, vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng 01 ha đất trồng rừng của vợ chồng ông Đặng Trung T3, bà Nguyễn Thị T4 chiều dài 180m, ngang 56m, diện tích 10.080m² giá trị 1.000.000đồng, nhưng trong giấy ghi tròn 10.000m² và giá 950.000đồng, ông có nhờ ông Phạm Trường T1 là chồng bà Huỳnh Thị L viết giùm vào tờ giấy sang nhượng, vợ chồng ông T3, bà T4 đã ký tên vào giấy này, từ đó đến nay ông là người trông cây, thu hoạch, quản lý và thực hiện việc kê khai với chính quyền địa phương. Bà L cho rằng đất này do chồng bà nhận chuyển nhượng là hoàn toàn vô lý, không có cơ sở, đề nghị Toà án bác yêu cầu của bà L.

2. Ông Phạm Trường T1 trình bày:

- Về nguồn gốc 01 ha đất hiện nay ông Huỳnh Văn L1 và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 đang quản lý:

Năm 1993, do có nhu cầu mua đất nên vợ chồng ông Huỳnh Văn L1, bà Nguyễn Thị Tuyết H1 đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng Trung T3, bà Nguyễn Thị T4 01 ha đất rừng tại thôn T, xã T, P với giá 950.000đồng. Sở dĩ ông viết giấy mua bán đất này là do ông L1, bà H1 bận, còn ông T3, bà T4 không viết được nên họ nhờ ông viết giùm. Sau khi viết xong, ông T3, bà T4 ký tên vào giấy sang nhượng. Lúc này, ông đang công tác ở Phòng C1, khi chuyển sang Trại giam Công an tỉnh B thì ông chưa kịp đưa cho ông L1, ông bỏ vào trong cặp hồ sơ mang về nhà, vợ ông lục ra thấy giấy này và cho rằng ông mua đất của ông T3, bà T4 để cho em trai là ông K ở. Đề nghị Toà án căn cứ vào giấy sang nhượng ngày 12/4/1993 giữa ông T3, bà T4 bán cho bà Nguyễn Thị Tuyết H1 để làm cơ sở xét xử.

- Về nguồn gốc 03 ha đất hiện nay của ông đang quản lý:

Vào năm 1992, ông có lập một Hợp đồng thực hiện dự án PAM 4304 với Ban quản lý dự án PAM 4304 của thị xã P, Hợp đồng là 04 ha nhưng sau đó UBND thị xã P chỉ duyệt 03 ha (theo Quyết định số 726/QĐUB/92 ngày 01/5/1992 là 02 ha và Quyết định 1321/QĐUB/93 ngày 17/12/1993 là 01 ha). Khi ông được cấp 03 ha đất trồng rừng và ông L1, bà H1 mua 01 ha của ông T3, thì lúc này em của ông là Phạm Trường K được ông A1 (người gần đó) cho 01 ha, vị trí nằm giữa đất ông và đất ông L1. Ông và ông L1 có nhờ ông K trông coi 04 ha của hai người. Ông K cất nhà trên đất của ông A1 cho. Ông và ông L1 cho ông K một ít tiền và vật liệu để ông K xây cất. Lúc này, UBND thị xã P cho rằng nhà

này do ông xây cất nên yêu cầu tháo dỡ, nhưng thực chất là nhà của ông K, kể cả hồ nước. Vợ ông hoàn toàn không biết về thực tế trên khu đất này. Hiện nay vị trí các hộ đang sử dụng, tính từ hướng P đi T đầu tiên là 01 ha đất ông L1 mua của ông T3, đến đất ông K, rồi đến đất của ông. Như vậy, hiện nay ông vẫn đang quản lý sử dụng 03 ha đất rừng, trong đó có 01 ha đất ông trồng cây ăn trái và cất 01 chòi gỗ, phía sau là 02 ha keo lá tràm, vợ ông cho rằng đất hiện nay ông K đang ở là đất của ông thì không đúng, vì đất của ông nằm cạnh đất ông K, đất ông K không liên quan gì đến 03 ha đất của ông.

3. Ông Phạm Trường C trình bày:

Ông là em ruột của ông T1 và ông K. Năm 2003, vợ chồng ông từ ngoài Bắc vào, mua lại của ông K một ngôi nhà 35m² và 2.200m² đất giá 50.000.000đồng, vợ chồng ông làm nhà và trồng thanh long trên đất, không tranh chấp với ai. Nay bà L kiện đòi lại tài sản là vô căn cứ nên đề nghị Toà án bác đơn của bà L để gia đình ông yên ổn làm ăn.

4. Ông Nguyễn Trung D trình bày:

Năm 2004, vợ chồng ông mua của ông K 01 lô đất diện tích 3.200m², ông đã cất nhà và trồng cây thanh long trên đất, cuộc sống yên ổn từ đó đến nay không ai tranh chấp. Nay bà Huỳnh Thị L vô cớ kiện yêu cầu ông K trả lại đất là vô lý đề nghị Toà án bác đơn của bà L.

5. Bà Lê Thị Thùy A trình bày: Vào ngày 12/9/2009, bà có mua đất của ông Phạm Trường K 01 lô đất có diện tích 400m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA439431 cấp ngày 06/10/2004. Nay xảy ra tranh chấp đất giữa ông Phạm Trường K và bà L, bà yêu cầu tiếp tục sử dụng lô đất đã mua của ông Phạm Trường K.

6. Ông Phạm Minh T trình bày: Ông đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L trong việc đòi lại tài sản chung của hộ gia đình ông.

7. Đối với bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị T2, Bùi Thị D1, ông Phạm Hồng Q, Phạm Duy Q1, quá trình giải quyết vụ án không làm bản tự khai và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã quyết định:

Căn cứ vào: - Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1, khoản 4 Điều 91, Điều 227 và Điều 233 Bộ Luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

- Điều 255, Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L về việc buộc: ông Phạm Trường K trả lại 04ha đất, tài sản trên đất, tháo dỡ công trình trên

đất; bồi thường số tiền 300.000.000 đồng là phần thiệt hại đối với 3.501 cây rừng trồng trên 04ha đất đã bị ông K khai thác hưởng lợi; hủy toàn bộ “Bộ hồ sơ” xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và hủy “Phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số BL 309182 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết H1” chưa ký tên Phó chủ tịch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/8/2018, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị L giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L.

- Ông Phạm Minh T giữ nguyên đơn kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị L và ông Phạm Minh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, người kháng cáo ông Phạm Minh T vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Phạm Trường K vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Trung D; riêng bà Nguyễn Thị T2, ông Phạm Duy Q1, bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và bà Lê Thị Thúy A2 đã được triệu tập nhưng vắng mặt và việc vắng mặt của bà T2, ông Q1, bà H1, bà A2 không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng này, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L khẳng định yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông Phạm Trường K tháo dỡ các căn nhà và nhỏ thanh long để trả lại cho hộ bà L thửa đất PAM số 2 (diện tích 10.680m²), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006.

- Buộc ông Phạm Trường K giao trả căn nhà cấp 4 mà hộ bà L đã cho ông K tạm sử dụng để trồng nom 3.939 cây rừng trồng trên 04 ha đất, là căn nhà trước ông Phạm Trường C đang sử dụng.

- Buộc ông Phạm Trường K giao trả thửa đất số 1 (diện tích 10.054m²), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006.

- Buộc ông Phạm Trường K bồi thường thiệt hại cho hộ bà L 300.000.000đồng đối với 3.501 cây rừng trồng trên 04ha đất đã bị ông K khai thác hưởng lợi.

- Buộc ông Phạm Trường T1 và ông Phạm Trường K bồi thường 93.000.000đồng giá trị cây trồng còn lại trên thửa số 3; đồng thời, buộc ông K giao trả thửa đất số 3 (diện tích 19.980m²), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006.

- Hủy toàn bộ “Bộ hồ sơ” xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và hủy “Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 309182 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết H1” chưa ký tên Phó Chủ tịch.

[3] Đối với các yêu cầu khởi kiện nêu trên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà Huỳnh Thị L rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Phạm Trường T1 và ông Phạm Trường K bồi thường 93.000.000đồng giá trị cây trồng còn lại trên thửa số 3 theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà L là thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà L khẳng định không kháng cáo đối với nội dung này nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị L và ông Phạm Minh T đối với từng yêu cầu khởi kiện còn lại của bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm Trường K trả lại cho hộ gia đình bà L 04ha đất tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, gồm 03 thửa đất được đánh số 1 (diện tích 10.054m²), 2 (diện tích 10.680m²), và 3 (diện tích 19.980m²) theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006 (sau đây gọi tắt là thửa số 1, thửa số 2, thửa số 3):

[4.1.1] Về thửa số 1:

Bà L cho rằng thửa đất này là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng Trung T3, bà Nguyễn Thị T4 từ khoản tiền 950.000đồng bà L đưa cho chồng bà là ông Phạm Trường T1 để trả tiền chuyển nhượng đất. Ngoài ra, bà L còn căn cứ vào lời khai của vợ chồng ông T3, bà T4 vào ngày 25/3/2004 khẳng định vợ chồng ông T3, bà T4 chuyển nhượng đất cho ông Phạm Trường T1; bà L cho rằng lời khai này của vợ chồng ông T3, bà T4 là phù hợp, vì nếu vợ chồng ông L1, bà H1 là người nhận chuyển nhượng thì lý do vì sao vợ chồng ông L1, bà H1 không viết giấy tờ chuyển nhượng đất, cũng không giữ bản chính giấy tờ chuyển nhượng đất.

Đối với ý kiến của bà L nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nội dung của “Giấy chuyển nhượng (Hoa màu + đất)” đề ngày 12/4/93 do bà L cung cấp cho Tòa án, thể hiện người nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Đặng Trung T3, bà Nguyễn Thị T4 là bà Nguyễn Thị Tuyết H1. Điều này là hoàn toàn phù hợp với lời khai của vợ chồng ông T3, bà T4 tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2011 (BL72): *“Vợ chồng ông L1 là người đưa tiền cho vợ chồng tôi, ông T1 chỉ là người viết giấy giùm chứ ông T1 không phải là người mua đất của tôi, đất này hiện nay ông bà L1, H1 vẫn còn sử dụng...”* và tại Bản tự khai ngày 28/02/2013 (BL73): *Hôm nay vợ chồng tôi đến Tòa để dự phiên đối chất về việc năm 1993 vợ chồng tôi có sang nhượng đất tại T nhưng không có ai đến để đối chất. Vợ chồng tôi xác định lại vào năm 1993 vợ chồng tôi có sang nhượng một mảnh đất trồng đào khoảng 1 một mẫu tại T cho vợ chồng ông L1, bà H1 giá tiền 950.000đồng, người viết giấy sang nhượng là anh T1 em rể anh L1, do anh L1 nhờ viết giùm, người đưa tiền là ông L1, ông T1 không mua đất của tôi. Việc lấy lời khai vào ngày 25/3/2004 vợ chồng tôi có khai là bán đất cho ông T1, thực tế không phải như vậy, vì lúc đó thấy anh T1 viết giấy nên nghĩ nhầm là anh T1 mua ...do đó ngày 25/3/2004 vợ chồng tôi khai không đúng. Vợ chồng tôi không đối chất nữa....*

Lời khai nêu trên của vợ chồng ông T3, bà T4 đã phủ nhận lời khai của chính vợ chồng ông T3, bà T4 vào ngày 25/3/2004. Lời khai này cũng hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Phạm Trường T1 (chồng bà L) là ông T1 chỉ là người viết giấy tờ chuyển nhượng giùm cho vợ chồng ông L1, bà H1, sau khi viết giấy chuyển nhượng đất xong, chưa kịp đưa cho vợ chồng ông L1, bà H1 thì bà L đã lấy giấy này và sau đó khởi kiện.

Ngoài ra, theo Biên bản xác minh ngày 21/8/2014 (BL397), UBND xã T xác định: *“Tính từ P đi T theo đường ĐT 719 thì đầu tiên phía trái là phần đất ông Huỳnh Văn L1 và bà Nguyễn Thị Tuyết H1 mua lại của ông Đặng Trung T3 và bà Nguyễn Thị T4 diện tích khoảng 01 ha”* và tại Công văn số 487/UBND-ĐCXD ngày 26/12/2017 (BL1316), UBND xã T xác định: *“...Thửa đất này hiện nay vợ chồng ông L1, bà H1 đang sử dụng. Thửa đất này được UBND Phan Thiết cấp Quyết định PAM số 1282/QĐUB ngày 17/12/1993 cho ông Nguyễn Thanh T5 (em ruột bà H1). Nên việc bà L cho rằng thửa đất này nằm trong Quyết định PAM của ông T1 là không đúng”*.

Việc cung cấp thông tin nêu trên của UBND xã T phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Thanh T5 tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2018 (BL1354): *“Thời điểm năm 1993 -1994 tôi có tham gia chương trình PAM theo khuyến khích của nhà nước và chị tôi là bà Nguyễn Thị Tuyết H1 cũng đồng ý cho tôi tham gia chương trình PAM trồng cây trên đất của chị tôi nên mới có quyết định PAM của thửa đất số 91 hiện nay này. Quyết định PAM đứng tên tôi nhưng thực tế đất là của ông L1, bà H1 và chúng tôi đã trồng cây và sản xuất ổn định cho đến nay, hàng xóm và chính quyền địa phương đều biết”*.

Do đó, có đủ cơ sở khẳng định thửa số 1 này do vợ chồng ông Huỳnh Văn L1, bà Nguyễn Thị Tuyết H1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đặng Trung T3, bà Nguyễn Thị T4 theo “Giấy sang nhượng (Hoa màu và đất)” ngày 12/4/1993 do ông Phạm Trường T1 viết. Sau đó để cho em bà H1 là ông Nguyễn Thanh T5 tham gia chương trình PAM và được UBND thị xã P (cũ) giao đất theo Quyết định số 1282/QĐUB/93 ngày 17/12/1993.

Ngoài ra, theo Biên bản xác minh ngày 26/4/2019, UBND xã T cho biết: *“Thửa đất số 1, diện tích 10.054m² từ khi cấp theo Chương trình PAM cho đến nay do vợ chồng ông Huỳnh Văn L1, bà Nguyễn Thị Tuyết H1 canh tác, sử dụng. Nguồn gốc thửa đất trên được cấp tại Quyết định số 1282 ngày 17/12/1993 đứng tên ông Nguyễn Thanh T5 (em ruột bà H1)”*; nội dung này cũng phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án hai cấp sơ và phúc thẩm tiến hành. Như vậy, ông Phạm Trường K không phải là người đang quản lý, sử dụng thửa đất này.

Vì vậy, bà Huỳnh Thị L yêu cầu buộc ông Phạm Trường K trả lại cho hộ gia đình bà thửa số 1 này là không có cơ sở để chấp nhận.

[4.1.2] Về thửa số 2:

Để có cơ sở giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc diện tích đất tranh chấp. Theo đó xác định diện tích đất tranh chấp 04ha tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Thuận, gồm 03 thửa đất được đánh số 1 (diện tích 10.054m²), 2 (diện tích 10.680m²), và 3 (diện tích 19.980m²) theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006 do bà L cung cấp. Ngoài ra, để có cơ sở giải quyết vụ án, theo lời khai của bị đơn ông Phạm Trường K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường T1, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đo vẽ thửa đất giáp với thửa số 2 hiện do ông T1 đang canh tác, sử dụng, có diện tích 9.300m².

Bà Huỳnh Thị L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đo vẽ thửa đất giáp với thửa số 2 hiện do ông T1 đang canh tác, sử dụng, có diện tích 9.300m² nêu trên là vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà.

Ý kiến nêu trên của bà L là không có căn cứ. Vì việc đo vẽ thửa đất giáp với thửa số 2 hiện do ông T1 đang canh tác, sử dụng nêu trên là trên cơ sở lời khai của đương sự, đồng thời để có cơ sở cho Tòa án xác minh, làm rõ sự thật của vụ án, thông qua đó giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà L và thực tế qua nội dung

phần quyết định của bản án sơ thẩm đã thể hiện rõ Toà án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết 04ha theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án cấp sơ thẩm vào ngày 12/01/2017 và ngày 03/8/2017, cũng như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án cấp phúc thẩm ngày 14/11/2022 đã xác định hiện trạng các thửa đất, cụ thể: Thửa số 1 (diện tích 10.054m²) do vợ chồng ông Huỳnh Văn L1 hiện đang quản lý, sử dụng; Thửa số 2 (diện tích 10.680m²) do 03 hộ đang quản lý, sử dụng là hộ ông Phạm Trường K, Phạm Trường C, Nguyễn Trung D và 01 phần do ông Phạm Trường K chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thúy A đang để trống, và thửa số 3 (diện tích 19.980m²) hiện do ông Phạm Trường T1 đang quản lý, sử dụng; Ngoài ra còn có thửa đất giáp với thửa số 2 có diện tích 9.300m² hiện do ông Phạm Trường T1 đang quản lý, sử dụng.

Theo UBND xã T tại Công văn số 133/UBND-ĐC ngày 07/4/2017 (BL1164): “ ... Vị trí 03 ha đất cấp cho ông Phạm Trường T1 theo hai quyết định PAM phù hợp với hiện trạng các thửa đất ông Phạm Trường T1 đang sử dụng. Nhưng không phù hợp với Tờ trích đo địa chính khu đất do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K1 đo vẽ ngày 04/01/2005 (do bà L chỉ dẫn và tự nhận là chủ sử dụng đất) ”.

Ý kiến của UBND xã T nêu trên hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Phạm Trường K và ông Phạm Trường T1; Đồng thời cũng phù hợp với ý kiến của UBND thành phố P tại Công văn số 4966/UBND-TH ngày 18/4/2018 (BL1345):

“1. Nguồn gốc 02 thửa đất của ông Phạm Trường T1 tại thôn T, xã T:

- Năm 1992 và năm 1993, ông Phạm Trường T1 (chồng bà Huỳnh Thị L) được UBND thị xã P giao 03 đất để trồng rừng theo chương trình PAM (4304) tại thôn T, xã T, cụ thể:

+ Quyết định số 726/QĐ-UB/92 ngày 01/5/1992 của UBND thị xã P: Giao cho ông Phạm Trường T1, Phòng C1, diện tích đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng) là 02 ha.

+ Quyết định số 1321/QĐ-UB/93 ngày 17/12/1993 của UBND thị xã P: Giao cho ông Phạm Trường T1, Phòng C1, diện tích đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng) là 01 ha.

Cả 02 thửa đất trên không có biên bản cắm mốc giao đất theo quyết định của UBND thị xã (nay là thành phố) P.

Ngoài diện tích 03 ha đất được UBND thị xã P giao để trồng rừng, ông Phạm Trường T1 không còn diện tích đất trồng rừng nào khác được giao tại thôn T, xã T, thành phố P....

2. Kiểm tra thực tế vị trí 02 thửa đất ông T1 được giao và việc sử dụng đất của ông T1:

a) Quá trình sử dụng đất của ông Phạm Trường T1:

Nhận được 03 ha đất trồng PAM, ông T1 đã tiến hành trồng cây keo lá tràm trên đất. Sau khi thu hoạch ông T1 đã cất nhà tạm và trồng cây ăn trái trên diện tích đất 03 ha được giao. Hiện nay, ông T1 vẫn tiếp tục canh tác và sử dụng ổn định 03 ha đất nói trên.

b) Kiểm tra vị trí 02 thửa đất ông T1 được giao: ...

- Thửa đất có diện tích 02ha được giao tại Quyết định số 726/QĐ-UB/92 ngày 01/5/1992 và thửa đất có diện tích 01 ha được giao tại Quyết định số 1321/QĐ-UB/93 ngày 17/12/1993 cho ông Phạm Trường T1, hiện nay hộ ông T1 đang sử dụng trồng cây ăn trái và cất nhà ở. Hai (02) thửa đất còn lại do hộ ông Phạm Trường K và hộ ông Huỳnh Văn L1 đang canh tác sử dụng.

- Năm 2005, bà Huỳnh Thị L (vợ ông T1) thuê Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh K1 đo đạc 03 thửa đất và thể hiện trong bản đồ trích đo vị trí đất ngày 04/01/2005 gồm:

- + Thửa đất số 1, diện tích 10.054m², ông Huỳnh Văn L1 đang sử dụng.
- + Thửa đất số 2, diện tích 10.680m², ông Phạm Trường K đang sử dụng.
- + Thửa đất số 3, diện tích 19.980m², ông Phạm Trường T1 (chồng bà L) đang sử dụng theo Quyết định số 726/QĐ-UB/92 ngày 01/5/1992 của UBND thị xã P.

- Đối với thửa đất ông Phạm Trường T1 được UBND thị xã P giao tại Quyết định số 1321/QĐ-UB/93 ngày 17/12/1993 (diện tích 01ha), bà Huỳnh Thị L không thuê đo vẽ nên thửa đất này không thể hiện trong Bản đồ do Trung tâm K1 đo vẽ vào ngày 04/01/2005 và bản trích lục địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 do Trung tâm K1 ký ngày 06/11/2006.

...

Qua kiểm tra thực tế vị trí các thửa đất bà Huỳnh Thị L đang tranh chấp và nội dung phản hồi của UBND xã T tại văn bản số 487/UBND-ĐCXD ngày 26/12/2017 đã cho thấy: Hộ ông Phạm Trường T1 chỉ có 01 thửa đất (được giao tại Quyết định số 726/QĐ-UB/92 ngày 01/5/1992) phù hợp với vị trí thửa đất có ký hiệu số 3 trong Tờ trích đo địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 04/01/2005. Chính từ việc Hội đồng thẩm định kiểm tra thực tế các thửa đất trên, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Phan Thiết mới phát hiện Tờ trích đo địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 04/01/2005 đã bỏ sót 01 thửa đất hiện nay hộ ông Phạm Trường T1 đang sử dụng, dẫn đến việc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Phan Thiết tham mưu nội dung trả lời cho Tòa án trước đây là không chính xác”.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất PAM hộ ông T1, bà L được UBND thị xã P giao theo Quyết định 1321/QĐ-UB/93 ngày 17/12/1993 không phải thửa số 2 (diện tích 10.680m²) ông Phạm Trường K đang quản lý, sử dụng, mà là thửa đất có diện tích 9.300m² do ông T1 đang quản lý, sử dụng; từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn phù hợp.

[4.1.3] Về thửa số 3:

Theo Biên bản xác minh ngày 26/4/2019, UBND xã T xác nhận: “*Thửa đất số 3, diện tích 19.980m² hiện nay do ông Phạm Trường T1 đang canh tác, sử dụng. Quá trình từ lúc được cấp đất theo Chương trình PAM đến nay, ông T1 vẫn là người canh tác, sử dụng*”. Việc xác nhận này của UBND xã T hoàn toàn phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án hai cấp sơ và phúc thẩm.

Bà L cho rằng sở dĩ bà khởi kiện ông Phạm Trường K là do ông K được Nhà nước quy chủ sử dụng đối với thửa đất này theo Tờ bản đồ số 1 năm 1995 và Tờ bản đồ số 30 năm 2006; nhưng theo Biên bản xác minh ngày 26/4/2019, UBND xã T đã xác nhận 02 tờ bản đồ này chưa có giá trị pháp lý, vì chỉ có UBND xã ký, còn các đơn vị đo đạc chưa ký vào bản đồ.

Ngoài ra, theo lời khai của bà L và ông T1 thì bà L và ông T1 hiện đang là vợ chồng hợp pháp, chưa ly hôn. Ông Phạm Trường T1 khẳng định ông là người đang canh tác, sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này và đề nghị bà L cùng đến quản lý, sử dụng và tiến hành thủ tục đăng ký để cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bà L vẫn không đồng ý.

Do đó, việc bà L yêu cầu ông Phạm Trường K trả lại thửa đất này, trong khi ông Phạm Trường K không canh tác, quản lý, sử dụng và không tranh chấp gì với bà L thửa đất này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là hoàn toàn có căn cứ.

[4.2] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm Trường K phải tháo dỡ các căn nhà và nhổ các trụ thanh long để trả lại cho hộ bà L thửa số 2, diện tích 10.680m²; Đồng thời trả lại cho hộ bà L căn nhà cấp 4 phía trước ông Phạm Trường C đang sử dụng trên thửa số 2:

Từ nhận định tại mục [4.1.2] nêu trên đã khẳng định thửa đất số 2 này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Phạm Trường K, không phải là thửa đất vợ chồng ông Phạm Trường T1, bà Huỳnh Thị L được cấp theo Chương trình PAM theo Quyết định 1321/QĐUB/93 ngày 17/12/1993 của UBND thị xã P.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà L là phù hợp.

[4.3] Đối với yêu cầu buộc ông Phạm Trường K bồi thường thiệt hại cho bà L 300.000.000đồng đối với 3.501 cây rừng trồng trên 04ha đất đã bị ông K khai thác hưởng lợi:

Bà L đưa ra yêu cầu này, nhưng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào đủ căn cứ chứng minh ông Phạm Trường K đã khai thác hưởng lợi 3.501 cây rừng trồng trên 04ha đất như lời khai của bà L. Trong khi đó, ông Phạm Trường T1 (chồng bà L) khẳng định ông là người đã khai thác cây để bán, chứ không phải ông K.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L là hoàn toàn phù hợp.

[4.4] Đối với yêu cầu hủy toàn bộ “Bộ hồ sơ” xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và hủy “Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 309182 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết H1” chưa ký tên Phó Chủ tịch:

Vấn đề này, Hội đồng xét xử nhận thấy: “Bộ hồ sơ” xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và “Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 309182 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết H1” chưa ký tên Phó Chủ tịch, các tài liệu này không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của đương sự, nên đây không phải là quyết định cá biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ ý để giải quyết là không đúng quy định.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà L, không ảnh hưởng gì đến quyền, nghĩa vụ của đương sự, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không cần thiết phải hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[5] Ngoài ra, tại đơn kháng cáo, bà L đề nghị Toà án xem xét “Sơ đồ vị trí” kèm theo 02 Quyết định giao đất PAM số 1321/QĐUB/93 ngày 17/12/1993 và số 726/QĐUB/92 ngày 01/5/1992 để đối chiếu về hình dạng, diện tích, vị trí, từ đó xác định thửa số 2 và 3 là các thửa đất hộ bà được cấp theo các Quyết định này. Tuy nhiên, tại Công văn số 4966/UBND-TH ngày 18/4/2018, UBND thành phố P cho biết khi giao đất cho hộ ông T1, bà L, cơ quan Nhà nước đã không tiến hành cắm mốc và tại Công văn số 8838/UBND-TH ngày 28/11/2019, UBND thành phố P khẳng định Sơ đồ vị trí 02 thửa đất, tỷ lệ 1/2000, tỷ lệ này chỉ áp dụng cho 02 thửa đất, không áp dụng khoảng cách giữa 02 thửa đất. Do đó, 02 thửa đất được giao theo 02 Quyết định giao đất PAM số 1321/QĐUB/93 ngày 17/12/1993 và số 726/QĐUB/92 ngày 01/5/1992 không thể căn cứ tỷ lệ được xác định trong Sơ đồ vị trí kèm theo để xác định diện tích cũng như vị trí của 02 thửa đất, mà chỉ căn cứ vào thực tế quá trình sử dụng đất để xác định như đã nhận định trên.

[6] Tại phiên toà phúc thẩm, bà L đề nghị xem xét, thẩm định lại và tiến hành định giá tài sản để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, xét thấy Tòa án 02 cấp sơ và phúc thẩm đã xem xét, thẩm định và đo đạc đầy đủ diện tích đất tranh chấp, việc xem xét, thẩm định có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương và Kiểm sát viên kiểm sát hoạt động tố tụng của Tòa án; quá trình xem xét, thẩm định có chụp hình mô tả rõ hiện trạng đất cũng như tài sản trên đất. Mặt khác, yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của bà L không được chấp nhận, nên việc bà L yêu cầu xem xét, thẩm định lại và định giá tài sản tranh chấp là không cần thiết, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Từ nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm, như ý kiến đề nghị của phía bị đơn và của Kiểm sát viên là phù hợp.

[8] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L trong phần quyết định chưa cụ thể, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị L và ông Phạm Minh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 8 Nghị định 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Áp dụng: Điều 263, Điều 264, Điều 266, Điều 609 Bộ luật Dân sự 1995; khoản 5, khoản 6 Điều 105, khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

1.1. Buộc ông Phạm Trường K tháo dỡ các căn nhà và nhỏ thanh long để trả lại cho hộ bà Huỳnh Thị L thửa đất PAM số 2 (diện tích 10.680m²), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006.

1.2. Buộc ông Phạm Trường K giao trả căn nhà cấp 4 mà hộ bà Huỳnh Thị L đã cho ông Phạm Trường K tạm sử dụng để trồng nom 3.939 cây rừng trồng trên 04 ha đất, là căn nhà trước ông Phạm Trường C đang sử dụng.

1.3. Buộc ông Phạm Trường K giao trả thửa đất số 1 (diện tích 10.054m²) và thửa đất số 3 (diện tích 19.980m²), tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, theo Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006.

1.4. Buộc ông Phạm Trường K bồi thường thiệt hại cho hộ bà L 300.000.000 đồng đối với 3.501 cây rừng trồng trên 04ha đất đã bị ông Phạm Trường K khai thác hưởng lợi.

1.5. Hủy toàn bộ “Bộ hồ sơ” xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và hủy “Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 309182 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết H1” chưa ký tên Phó Chủ tịch.

(Đính kèm: Trích lục địa chính khu đất do Trung tâm K1 đo vẽ ngày 06/11/2006).

2. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8 Nghị định 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị L phải chịu 50.000đồng (Năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Đối với yêu cầu tranh chấp đất đai và tài sản gắn liền với đất) và 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Đối với yêu cầu bồi thường tài sản), nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền 8.800.000đồng đã nộp theo các Biên lai thu số 682 ngày 07/7/2003 và số 0000031 ngày 18/4/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Bà Huỳnh Thị L còn phải nộp 6.250.000đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị L và ông Phạm Minh T mỗi người phải chịu 50.000đồng (Năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền mỗi người đã nộp theo các Biên lai thu số 0023499 và số 0023500 cùng ngày 14/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. H3 lại cho bà Huỳnh Thị L và ông Phạm Minh T mỗi người 250.000đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc: Áp dụng khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Buộc bà Huỳnh Thị L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc; Bà Huỳnh Thị L đã nộp đủ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND thành phố P.Thiết;
- VKSND thành phố P.Thiết;
- Chi cục THADS thành phố P.Thiết;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thái